

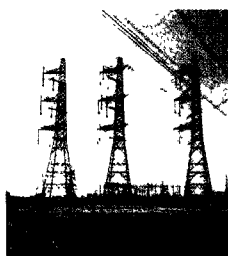
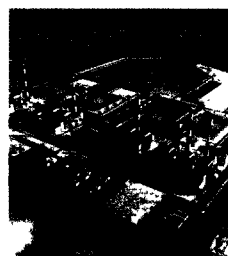
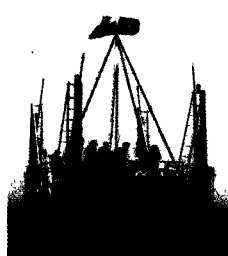


**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2018**

Tháng 10 năm 2018





**EVNPECC2**

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

**DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2018**

| <b>STT</b> | <b>TÊN BIỂU MẪU</b>                               | <b>MÃ BIỂU</b> |
|------------|---|----------------|
| 1          | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | B 01 - DN/HN   |
| 2          | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | B 02 - DN/HN   |
| 3          | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                        | B 03 - DN/HN   |
| 4          | THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                     | B 09 - DN/HN   |
|            |   |                |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.724.209.969.387</b> | <b>1.292.977.334.277</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>6</b>    | <b>98.101.579.093</b>    | <b>152.891.916.670</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 19.451.579.093           | 24.741.916.670           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 78.650.000.000           | 128.150.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>7</b>    | <b>799.900.000.000</b>   | <b>634.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 799.900.000.000          | 634.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>585.519.310.265</b>   | <b>260.264.649.343</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 8           | 500.374.012.302          | 238.395.107.118          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 62.482.575.346           | 46.919.570.917           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          | 294.645.981              |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 9           | 39.045.287.601           | 11.401.147.534           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | 10          | (16.424.748.998)         | (36.745.822.207)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 42.184.014               |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>238.366.250.986</b>   | <b>244.487.607.223</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 11          | 238.366.250.986          | 244.487.607.223          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.322.829.043</b>     | <b>1.333.161.041</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 12          | 2.229.024.530            | 1.333.161.041            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 93.804.513               |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          |                          |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>274.268.563.315</b>   | <b>268.451.314.858</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>5.023.524.256</b>     | <b>8.109.715.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | 2.011.406.516            | 7.947.800.000            |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9           | 3.012.117.740            | 161.915.000              |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>188.774.715.162</b>   | <b>190.705.347.461</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 32.721.779.145           | 29.460.563.201           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 112.375.401.050          | 103.818.319.792          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (79.653.621.905)         | (74.357.756.591)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 14          | 156.052.936.017          | 161.244.784.260          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 174.895.051.240          | 174.478.043.740          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (18.842.115.223)         | (13.233.259.480)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>10.358.813.920</b>    | <b>9.643.392.348</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 15          | 10.358.813.920           | 9.643.392.348            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>18.406.850.600</b>    | <b>18.406.850.600</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 7           | 18.406.850.600           | 18.406.850.600           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>51.704.659.377</b>    | <b>41.586.009.449</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 12          | 4.022.617.754            | 1.648.488.760            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 47.682.041.623           | 39.937.520.689           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                          |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>1.998.478.532.702</b> | <b>1.561.428.649.135</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.345.090.869.009</b> | <b>1.059.767.639.530</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>997.060.763.720</b>   | <b>841.727.346.339</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 16          | 219.382.809.766          | 158.260.674.405          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 71.406.714.654           | 86.392.542.431           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 17          | 47.635.079.715           | 59.519.500.918           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 224.545.609.105          | 264.463.201.640          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 18          | 224.338.792.899          | 152.047.950.587          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 2.343.842.646            |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 19          | 88.576.547.578           | 17.356.144.870           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 20          | 54.908.324.540           | 34.442.592.821           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 29.714.634.676           | 53.233.084.472           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 34.208.408.141           | 16.011.654.195           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>348.030.105.289</b>   | <b>218.040.293.191</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | 16          |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 128.344.583.320          | 48.545.912.500           |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 20          | 17.329.235.568           | 8.467.172.010            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 201.246.252.442          | 159.917.174.722          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 1.110.033.959            | 1.110.033.959            |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i>                                       | <i>2</i>   | <i>3</i>    | <i>4</i>                 | <i>5</i>                 |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>653.387.663.693</b>   | <b>501.661.009.605</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>653.337.138.296</b>   | <b>501.610.484.208</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 21          | 117.269.400.000          | 58.634.700.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 117.269.400.000          | 58.634.700.000           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 4.922.641.050            | 4.922.641.050            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 21          | 12.641.457.169           | 12.641.457.169           |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | 21          |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 22          | 142.220.172.460          | 77.884.831.988           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 356.703.881.696          | 347.521.423.801          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 318.915.565.510          | 97.295.154.351           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 37.788.316.186           | 250.226.269.450          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | 5.702.200                | 5.430.200                |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 19.573.883.721           |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>50.525.397</b>        | <b>50.525.397</b>        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 50.525.397               | 50.525.397               |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1.998.478.532.702</b> | <b>1.561.428.649.135</b> |

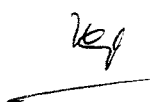
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018

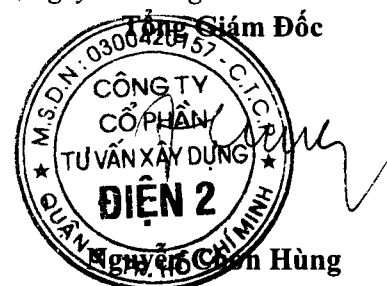
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Văn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1  | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | 22          | 476.011.657.212 | 569.023.535.841 | 1.203.008.547.274                  | 1.396.228.126.153 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             |                 |                 |                                    |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                     | 10    |             | 476.011.657.212 | 569.023.535.841 | 1.203.008.547.274                  | 1.396.228.126.153 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 23          | 420.233.433.798 | 393.476.180.320 | 947.688.269.204                    | 1.167.107.366.719 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                      | 20    |             | 55.778.223.414  | 175.547.355.521 | 255.320.278.070                    | 229.120.759.434   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 24          | 5.540.262.419   | 5.686.931.397   | 26.419.187.609                     | 25.130.161.707    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 25          | 2.383.868.261   | 650.466.284     | 4.401.054.892                      | 3.789.799.617     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 559.841.101     | 649.727.683     | 1.893.923.546                      | 3.653.069.114     |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                             | 24    |             |                 |                 |                                    |                   |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    | 26          | 16.705.658.951  | 60.400.801.484  | 43.540.879.986                     | 61.280.799.987    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 26          | (3.477.490.173) | 15.627.662.884  | 34.372.054.151                     | 49.201.964.492    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30    |             | 45.706.448.794  | 104.555.356.266 | 199.425.476.650                    | 139.978.357.045   |
| 12. Thu nhập khác  | 31    | 27          | 1.424.810.771   | 38.940.787      | 6.198.691.654                      | 481.956.436       |
| 13. Chi phí khác   | 32    | 28          | 38.867.689      | 94.465.898      | 5.208.273.443                      | 1.653.997.669     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 1.385.943.082   | (55.525.111)    | 990.418.211                        | (1.172.041.233)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 47.092.391.876  | 104.499.831.155 | 200.415.894.861                    | 138.806.315.812   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 29          | 15.753.161.822  | 20.661.673.711  | 48.321.062.716                     | 27.885.653.347    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | (6.430.793.158) |                 | (7.744.520.934)                    |                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)                     | 60    |             | 37.770.023.212  | 83.838.157.444  | 159.839.353.079                    | 110.920.662.465   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ  | 61    |             | 37.788.316.186  |                 | 159.885.469.358                    |                   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                 | 62    |             | (18.292.974)    |                 | (46.116.279)                       |                   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70    | 30          |                 |                 | 13.634                             | 20.845            |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)   | 71    |             |                 |                 |                                    |                   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018

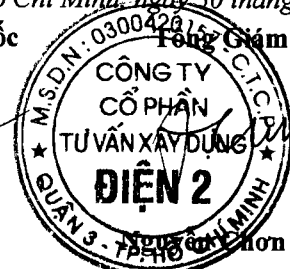
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Phạm Văn Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1  | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | 01        |             | <b>200.415.894.861</b>             | <b>138.806.315.812</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                                    |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 11.886.937.081                     | 5.976.021.505          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (2.510.445.285)                    | 66.428.585.986         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 1.812.612.503                      | (3.596.458.982)        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (25.197.669.772)                   | (21.521.735.065)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 1.893.923.546                      | 3.653.069.114          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |                                    |                        |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>188.301.252.934</b>             | <b>189.745.798.370</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (300.876.182.093)                  | 11.178.393.077         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 6.121.356.237                      | 327.928.665.150        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 249.329.253.015                    | (97.280.411.265)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (3.144.832.483)                    | 406.059.891            |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |             |                                    |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (1.831.242.846)                    | (3.835.286.276)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (80.212.035.716)                   | (31.287.192.827)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 41.172.000                         | 10.000.000             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (3.713.647.045)                    | (3.192.132.405)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>54.015.094.003</b>              | <b>393.673.893.715</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (11.412.086.431)                   | (172.085.917.122)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             |                                    | 333.319.865            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (665.500.000.000)                  | (276.600.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 499.600.000.000                    | 507.843.879.629        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                                    |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                                    |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 25.435.755.979                     | 21.792.285.035         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(151.876.330.452)</b>           | <b>81.283.567.407</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             | 19.620.000.000                     |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32        |             |                                    |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 101.490.750.123                    | 398.285.466.386        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (72.143.410.178)                   | (399.709.533.047)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35        |             |                                    |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (5.899.531.000)                    | (5.236.907.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>43.067.808.945</b>              | <b>(6.660.973.661)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>(54.793.427.504)</b>            | <b>468.296.487.461</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>152.891.916.670</b>             | <b>30.905.162.072</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | 3.089.927                          | 1.069.873              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | <b>70</b> |             | <b>98.101.569.093</b>              | <b>499.202.719.406</b> |

Người lập biểu

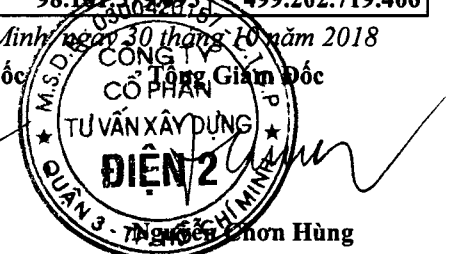
Tạ Đào Hồng Phước

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018  
 Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Trong tháng 3 năm 2018, Công ty đã hạch toán tăng vốn điều lệ do chia cổ tức 2017 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 117.269.400.000 đồng chia thành 11.726.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm 6.018.668 cổ phần tương ứng 60.186.680.000 đồng, chiếm 51,32% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 5.708.272 cổ phần tương ứng 57.082.720.000 đồng, chiếm 48,68% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia Công cơ khí, EPC các công trình điện, sản xuất truyền tải và phân phối điện.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có.

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

| <b>1. Tên Công ty con</b>                          | <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>                                    | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>      | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> |
|--|--|--|----------------------|-------------------------------|
| ▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ        | Đại lộ Hùng Vương, khu phố 5, phường Phú Thủy, TP Phan Thiết,  | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 20,31%               | 51%                           |
| ▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau | 155 Nguyễn Tất Thành, khóm 1, phường 8, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 0%                   | 50,5%                         |

| <b>2. Tên Công ty Liên doanh, liên kết</b>          | <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>                                      | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>      | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> |
|---|--|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần thủy điện Yên Bình                  | Khu 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh                    | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 0%                   | 30%                           |
| <b>3. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc</b> |  |  |                      |                               |
| <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>                         |  |  |                      |                               |
| ▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam    | Số 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM. |  |                      |                               |
| ▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện                       | Số 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.       |  |                      |                               |
| <b>4. Văn phòng đại diện</b>                        |  |  |                      |                               |
| <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>                         |  |  |                      |                               |
| ▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar                    | 9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar   |  |                      |                               |

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

### **2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

### **4.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018.

## **5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **5.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **5.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

#### 5.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng BIDV.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

## 5.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

*Các khoản đầu tư vào đơn vị khác* gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

## 5.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

## 5.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản                     | Thời gian khấu hao (năm) |
|----------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc           | 5 - 25                   |
| Máy móc thiết bị                 | 3 - 05                   |
| Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn | 6                        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý        | 3 - 05                   |

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>                                 | <b>Số năm khấu hao (năm)</b> |
|---|------------------------------|
| Phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính                 | 03 - 05                      |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn                       | 50                           |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. |                              |

#### **5.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **5.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **5.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng , kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

#### **5.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

#### **5.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **5.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

#### **5.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **5.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **5.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD**

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

## **5.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

## **5.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 5.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

## 6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                  | Tại 30/09/2018        |
|----------------------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   |
| - Tiền mặt                       | 516.852.014           |
| - Tiền gửi ngân hàng             | 18.934.727.079        |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 78.650.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>98.101.579.093</b> |

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,1%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

## 7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | Tại 30/09/2018 (VND)   |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>          |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 799.900.000.000        | 799.900.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>799.900.000.000</b> | <b>799.900.000.000</b> |

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,1% đến 6,5%/1 năm.

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                          | Tại 30/09/2018 (VND)  |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| + Công ty CP TĐ Buôn Đôn | 16.750.000.000        | 16.750.000.000        |
| + Công ty CP EVN Quốc Tế | 1.656.850.600         | 1.656.850.600         |
| <b>Cộng</b>              | <b>18.406.850.600</b> | <b>18.406.850.600</b> |

- Ngày 8/6/2017 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (Buôn Đôn) đã trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13,5% tương ứng 226.125 cổ phần. Đến 30/09/2018 tổng số cổ phần của Công ty tại Buôn Đôn là 1.901.125 cổ phần
- Ngày 31/01/2018: Buôn Đôn đã trả cổ tức 11% bằng tiền với giá trị tương ứng 2.091.237.500 đồng.

## 8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|   | Tại 30/09/2018<br>VND  |
|---|------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>         | <b>500.374.012.302</b> |
| - Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)     | 338.627.031.826        |
| - EPT (*)                                       | 35.233.639.984         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác            | 126.513.340.492        |
| (*): Các khoản có giá trị > 10%                 |                        |
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>404.581.690.275</b> |

## 9. PHẢI THU KHÁC

### a) Ngắn hạn

|  | Tại 30/09/2018<br>VND |
|--|-----------------------|
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn        | 417.147.266           |
| - Phải thu thuế TNCN                   | 3.009.488             |
| - Thu hộ hợp đồng 31/11/2011 - EPT     | 499.974.813           |
| - Thu chi hộ nhà thầu phụ DA VT4, VT4E | 26.528.067.782        |
| - Phải thu tạm ứng                     | 3.796.727.336         |
| - Ký cược, ký quỹ (*)                  | 6.548.054.048         |
| - Phải thu khác                        | 1.252.306.868         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>39.045.287.601</b> |

(\*) Tại ngày 30/9/2018 khoản ký cược, ký quỹ bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Thuận với số tiền 6.512.500.000 VND để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo thỏa thuận 1357/SKHĐT-HTĐT ngày 12/04/2018 và theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

|                               |                       |
|-------------------------------|-----------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>             | <b>Tại 30/09/2018</b> |
|                               | <b>VND</b>            |
| - Ký quỹ vỏ chai              | 78.000.000            |
| - Ký quỹ taxi, internet, khác | 37.100.000            |
| - Ký quỹ thuê nhà, chỗ để xe  | 2.897.017.740         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.012.117.740</b>  |

**10. DỰ PHÒNG TỶN THẤT TÀI SẢN**  
**Dự phòng phải thu khó đòi**

|   |                         |                       |
|---|-------------------------|-----------------------|
|   | <b>Tại 30/09/2018</b>   |                       |
|   | <b>Số dư nợ quá hạn</b> | <b>Số dự phòng</b>    |
|   | <b>VND</b>              | <b>VND</b>            |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng       | 2.320.127.564           | 696.038.270           |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm         | 2.758.352.078           | 1.379.176.039         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm         | 4.179.326.615           | 2.925.528.630         |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | 11.424.006.059          | 11.424.006.059        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>20.681.812.316</b>   | <b>16.424.748.998</b> |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|  |                        |
|--|------------------------|
|  | <b>Tại 30/09/2018</b>  |
|  | <b>VND</b>             |
| - Nguyên liệu, vật liệu                  | 12.227.521.955         |
| - Công cụ, dụng cụ                       | 461.479.888            |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang   | 224.085.535.828        |
| - Hàng hoá                               | 1.591.713.315          |
| <b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b> | <b>238.366.250.986</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             |                       |
|-----------------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>          | <b>Tại 30/09/2018</b> |
|                             | <b>VND</b>            |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 661.881.354           |
| - Các khoản khác            | 1.567.143.176         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.229.024.530</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>           | <b>Tại 30/09/2018</b> |
|                             | <b>VND</b>            |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 675.053.003           |
| - Các khoản khác            | 3.347.564.751         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4.022.617.754</b>  |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ khác          | Cộng                   |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
|                          | VND                      | VND                   | VND                                | VND                         | VND                | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                          |                       |                                    |                             |                    |                        |
| <b>Tại 30/09/2018</b>    | <b>32.716.081.505</b>    | <b>34.611.590.524</b> | <b>29.290.783.744</b>              | <b>6.853.217.587</b>        | <b>346.646.432</b> | <b>103.818.319.792</b> |
| - Mua trong năm          |                          | 617.656.000           | 2.346.818.182                      | 850.888.737                 |                    | 3.815.362.919          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 5.644.683.703            | 107.000.000           |                                    |                             |                    | 5.751.683.703          |
| - Thanh lý trong năm     |                          |                       | 326.554.000                        |                             |                    | 326.554.000            |
| - Tăng khác              |                          |                       |                                    |                             |                    | -                      |
| - Giảm khác              |                          |                       | 683.411.364                        |                             |                    | 683.411.364            |
| <b>Tại 30/09/2018</b>    | <b>38.360.765.208</b>    | <b>35.336.246.524</b> | <b>30.627.636.562</b>              | <b>7.704.106.324</b>        | <b>346.646.432</b> | <b>112.375.401.050</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                          |                       |                                    |                             |                    |                        |
| <b>Tại 30/09/2018</b>    | <b>17.333.952.344</b>    | <b>26.340.021.534</b> | <b>25.240.646.305</b>              | <b>5.191.277.005</b>        | <b>251.859.403</b> | <b>74.357.756.591</b>  |
| - Khấu hao trong năm     | 3.978.365.233            | 1.034.476.391         | 623.498.161                        | 659.631.123                 | 9.859.770          | 6.305.830.678          |
| - Tăng khác              |                          |                       |                                    |                             |                    | -                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư |                          |                       |                                    |                             |                    | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                          |                       | 326.554.000                        |                             |                    | 326.554.000            |
| - Giảm khác              |                          |                       | 683.411.364                        |                             |                    | 683.411.364            |
| <b>Tại 30/09/2018</b>    | <b>21.312.317.577</b>    | <b>27.374.497.925</b> | <b>24.854.179.102</b>              | <b>5.850.908.128</b>        | <b>261.719.173</b> | <b>79.653.621.905</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                          |                       |                                    |                             |                    |                        |
| <b>Tại 30/09/2018</b>    | <b>15.382.129.161</b>    | <b>8.271.568.990</b>  | <b>4.050.137.439</b>               | <b>1.661.940.582</b>        | <b>94.787.029</b>  | <b>29.460.563.201</b>  |
| <b>Tại 30/09/2018</b>    | <b>17.048.447.631</b>    | <b>7.961.748.599</b>  | <b>5.773.457.460</b>               | <b>1.853.198.196</b>        | <b>84.927.259</b>  | <b>32.721.779.145</b>  |

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br><u>VND</u> | Phần mềm<br>máy vi tính<br><u>VND</u> | TSCĐ<br>vô hình khác<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u>     |
|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                    |                                       |                                    |                        |
| Tại 30/09/2018         | 155.120.740.242                    | 19.357.303.498                        | -                                  | 174.478.043.740        |
| - Tăng khác            |                                    | 417.007.500                           | -                                  | 417.007.500            |
| Tại 30/09/2018         | <u>155.120.740.242</u>             | <u>19.774.310.998</u>                 | -                                  | <u>174.895.051.240</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                    |                                       |                                    |                        |
| Tại 30/09/2018         | 2.750.590.732                      | 10.482.668.748                        | -                                  | 13.233.259.480         |
| - Khấu hao trong năm   | 2.313.430.209                      | 3.295.425.534                         | -                                  | 5.608.855.743          |
| Tại 30/09/2018         | <u>5.064.020.941</u>               | <u>13.778.094.282</u>                 | -                                  | <u>18.842.115.223</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                    |                                       |                                    |                        |
| Tại 30/09/2018         | <u>152.370.149.510</u>             | <u>8.874.634.750</u>                  | -                                  | <u>161.244.784.260</u> |
| Tại 30/09/2018         | <u>150.056.719.301</u>             | <u>5.996.216.716</u>                  | -                                  | <u>156.052.936.017</u> |

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**  
**Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

|                                   | Tại 30/09/2018<br><u>VND</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10.358.813.920               |
| <b>Cộng</b>                       | <u>10.358.813.920</u>        |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Tại 30/09/2018<br><u>VND</u> |
|---|------------------------------|
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>             | <u>219.382.809.766</u>       |
| - HAMON Research - Cottrell S.A (*)               | 42.736.561.720               |
| - SXED -WIN (*)                                   | 71.105.317.316               |
| - Các khoản phải trả người bán khác               | 105.540.930.730              |
| <i>(*): Các khoản có giá trị &gt; 10%</i>         |                              |
| <b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>              |                              |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>6.963.721.917</b>         |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | Tại 30/09/2018<br><u>VND</u> |
|-------------------------------|------------------------------|
| - Thuế GTGT                   | 30.446.533.011               |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 15.753.161.822               |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | 651.139.750                  |
| - Thuế TNDN nộp thay nhà thầu | 784.245.132                  |
| <b>Cộng</b>                   | <u>47.635.079.715</u>        |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | <b>Tại 30/09/2018</b>  |
|--|------------------------|
|  | <b>VND</b>             |
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 322.416.229            |
| - Trích trước chi phí công trình       | 223.863.241.637        |
| - Chi phí phải trả khác                | 153.135.033            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>224.338.792.899</b> |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | <b>Tại 30/09/2018</b> |
|-------------------------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            |
| - Tài sản thừa chờ xử lý            | 64.535.564            |
| - Kinh phí công đoàn                | 308.284.563           |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 724.180.528           |
| - Bảo hiểm y tế                     | 131.157.005           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 56.068.002            |
| - Đoàn phí công đoàn                | 295.407.496           |
| - Phải trả cổ tức                   | 556.309.036           |
| - Khoản góp vốn đầu tư              | 74.364.907.622        |
| - Khoản nhận đóng góp từ CBCNV      | 331.943.115           |
| - Phải trả nhà thầu phụ DA VT4      | 7.375.273.684         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.368.480.963         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>88.576.547.578</b> |

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                 | <b>Tại 30/09/2018</b> | <b>Tăng</b>           | <b>Giảm</b>           | <b>Tại 01/01/2018</b> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>          |                       |                       |                       |                       |
| - Vay ngân hàng BIDV- CN TP.HCM | 38.022.313.418        | 63.156.661.834        | 59.576.941.237        | 34.442.592.821        |
| - Vay ngân hàng MB- CN Chợ Lớn  | 16.886.011.122        | 19.979.483.548        | 3.093.472.426         |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>54.908.324.540</b> | <b>83.136.145.382</b> | <b>62.670.413.663</b> | <b>34.442.592.821</b> |

|                       | <b>Tại 30/09/2018</b> | <b>Tăng</b>           | <b>Giảm</b>          | <b>Tại 01/01/2018</b> |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>b) Vay dài hạn</b> |                       |                       |                      |                       |
| - Vay cán bộ CNV      | 17.329.235.568        | 18.354.604.741        | 9.492.541.183        | 8.467.172.010         |
| <b>Cộng</b>           | <b>17.329.235.568</b> | <b>18.354.604.741</b> | <b>9.492.541.183</b> | <b>8.467.172.010</b>  |

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|  | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Tại 25/09/2018</b>  |
|--|--------------|------------------------|
|  | <b>%</b>     | <b>VND</b>             |
| - Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam | 51,32%       | 60.186.680.000         |
| - Vốn góp của tổ chức America LLC        | 13,32%       | 15.617.920.000         |
| - Vốn góp các cổ đông khác               | 35,36%       | 41.464.800.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100%</b>  | <b>117.269.400.000</b> |

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( tiếp)**

**21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu,<br>VND | Vốn khác<br>của Chủ sở hữu<br>Thặng dư VCP<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Nguồn vốn<br>đầu tư xây dựng<br>cơ bản<br>VND | Lợi ích của<br>cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---|---------------------------------|--|---|--|------------------------|
| <b>Tại 01/01//2017</b>              | <b>50.987.640.000</b>                | <b>16.705.859.072</b>                             | <b>48.912.523.460</b>           | <b>186.022.326.460</b>                         | <b>5.022.200</b>                              |  | <b>302.633.371.192</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm          | -                                    | -   | -                               | 214.451.134.908                                |   |  | 214.451.134.908        |
| - Tăng khác                         | -                                    | 858.239.147                                       | -                               |  | 408.000                                       |  | 858.647.147            |
| - Trích lập quỹ ĐTPT                | -                                    |   | 29.830.547.675                  | (29.830.547.675)                               |   |  | -                      |
| - Chia cổ tức                       | 7.647.060.000                        | -   | -                               | (12.745.824.000)                               |   |  | (5.098.764.000)        |
| - Trích quỹ KT, PL                  | -                                    | -   | -                               | (9.943.515.892)                                |   |  | (9.943.515.892)        |
| - Trích quỹ thưởng Ban<br>điều hành | -                                    | -   | -                               | (432.150.000)                                  |   |  | (432.150.000)          |
| - Bán cổ phiếu quỹ                  | -                                    | -   | -                               | -  |   |  | -                      |
| - Giảm khác                         | -                                    |   | (858.239.147)                   | -  |   |  | (858.239.147)          |
| <b>Tại 31/12/2017</b>               | <b>58.634.700.000</b>                | <b>17.564.098.219</b>                             | <b>77.884.831.988</b>           | <b>347.521.423.801</b>                         | <b>5.430.200</b>                              |  | <b>501.610.484.208</b> |
| <b>Tại 01/01/2018</b>               | <b>58.634.700.000</b>                | <b>17.564.098.219</b>                             | <b>77.884.831.988</b>           | <b>347.521.423.801</b>                         | <b>5.430.200</b>                              |  | <b>501.610.484.208</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ           | -                                    | -   | -                               | 159.885.469.358                                |   | (46.116.279)                                     | 159.839.353.079        |
| - Tăng vốn trong kỳ                 | -                                    | -   | -                               |  | 272.000                                       | 19.620.000.000                                   | 19.620.272.000         |
| - Trích lập quỹ ĐTPT                | -                                    | -   | 64.335.340.472                  | (64.335.340.472)                               |   |  | -                      |
| - Chia cổ tức                       | 58.634.700.000                       | -   | -                               | (64.498.170.000)                               |   |  | (5.863.470.000)        |
| - Trích quỹ KT, PL                  | -                                    | -   | -                               | (21.445.113.491)                               |   |  | (21.445.113.491)       |
| - Trích quỹ thưởng Ban<br>điều hành | -                                    | -   | -                               | (424.387.500)                                  |   |  | (424.387.500)          |
| - Giảm khác                         | -                                    | -   | -                               | -  |   |  | -                      |
| <b>Tại 30/09/2018</b>               | <b>117.269.400.000</b>               | <b>17.564.098.219</b>                             | <b>142.220.172.460</b>          | <b>356.703.881.696</b>                         | <b>5.702.200</b>                              | <b>19.573.883.721</b>                            | <b>653.337.138.296</b> |

**21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

**Tại 30/09/2018**  
**VND**

|                             |                 |
|-----------------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 58.634.700.000  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | 58.634.700.000  |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 117.269.400.000 |

**21.4 CỔ PHIẾU**

**Tại 30/09/2018**  
**Cổ phiếu**

|   |            |
|---|------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép ban hành                  | 11.726.940 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ |            |
| + Cổ phiếu thường                                       | 11.726.940 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        |            |
| + Cổ phiếu thường                                       |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |            |
| + Cổ phiếu thường                                       | 11.726.940 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                      | 10.000     |

**22. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

**Tại 30/09/2018**  
**VND**

|                                     |                        |
|-------------------------------------|------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển             | 142.220.172.460        |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 34.208.408.141         |
| - Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 1.110.033.959          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>177.538.614.560</b> |

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**Từ 1/01/2018**  
**đến 30/09/2018**  
**VND**

|   |                          |
|---|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>1.203.008.547.274</b> |
| Trong đó:   |                          |
| + Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế            | 1.088.744.966.819        |
| + Doanh thu hoạt động gia công cơ khí               | 113.918.891.262          |
| + Doanh thu khác, bán vật tư                        | 344.689.193              |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.203.008.547.274</b> |



**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018  
VND

|                                       |                        |
|---------------------------------------|------------------------|
| + Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế | 850.050.231.166        |
| + Giá vốn hoạt động gia công cơ khí   | 97.362.384.482         |
| + Giá vốn vật tư đã cung cấp          | 275.653.556            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>947.688.269.204</b> |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018  
VND

|                                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay      | 23.106.432.272        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 2.133.237.500         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá           | 1.178.317.343         |
| - Chiết khấu thanh toán           | 1.200.494             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>26.419.187.609</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018  
VND

|                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay         | 1.893.923.546        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.507.131.346        |
| <b>Cộng</b>            | <b>4.401.054.892</b> |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018  
VND

|                                     |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 10.266.951.364        |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng | 4.593.803.094         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 6.861.324.868         |
| - Thuế phí, lệ phí                  | 4.668.557.419         |
| - Chi phí dự phòng                  | (20.321.073.209)      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 8.031.641.662         |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 15.882.395.164        |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.388.453.789         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>34.372.054.151</b> |

**b) Các khoản chi phí bán hàng**

Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018  
VND

|                    |                       |
|--------------------|-----------------------|
| - Chi phí bảo hành | 43.540.879.986        |
| <b>Cộng</b>        | <b>43.540.879.986</b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018  
VND

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| - Thanh lý Tài sản | 96.818.182           |
| - Thu nhập khác    | 6.101.873.472        |
| <b>Cộng</b>        | <b>6.198.691.654</b> |

*Trong đó:*

- Nhận tài trợ công tác lập báo cáo nghiên cứu khả thi – nhà máy điện gió Tân Thuận với số tiền: 6.039.315.000 đồng

**29. CHI PHÍ KHÁC**

Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018  
VND

|                     |                      |
|---------------------|----------------------|
| - Các khoản bị phạt | 5.138.778.369        |
| - Chi phí khác      | 69.495.074           |
| <b>Cộng</b>         | <b>5.208.273.443</b> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Tại 30/09/2018  
VND

|   |                       |
|---|-----------------------|
| <b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh</b> |                       |
| - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ       | 48.321.062.716        |
| - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con      |                       |
| <b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>       | <b>48.321.062.716</b> |

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018  
VND

|  |                 |
|--|-----------------|
| - Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 159.885.469.358 |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 159.885.469.358 |
| - Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)               | 11.726.940      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>   | <b>13.634</b>   |

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018

VND

|                                    |                          |
|------------------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 76.453.179.872           |
| - Chi phí nhân công                | 280.953.487.056          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.886.937.081           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 596.735.983.684          |
| - Chi phí khác bằng tiền khác      | 86.650.337.762           |
|                                    | <b>1.052.679.925.455</b> |

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

(Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 21)

**a. Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc**Từ 1/01/2018  
đến 30/09/2018

VND

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc    | 1.894.072.398        |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị         | 156.300.000          |
| - Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát | 302.621.129          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.352.993.527</b> |

**b) Giao dịch với các bên liên quan**Từ 01/01/2018  
đến 30/09/2018

VND

|  |                          |
|--|--------------------------|
| <b>Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn</b>         | <b>1.082.140.043.247</b> |
| - Tổng công ty Phát điện 3                             | 6.628.495.367            |
| - Công ty Truyền tải Điện 1                            | 2.601.383.450            |
| - Công ty Truyền tải Điện 2                            | 1.370.900.467            |
| - Công ty Truyền tải Điện 3                            | 744.456.967              |
| - Công ty Truyền tải Điện 4                            | 1.484.776.888            |
| - Ban QLDA Thủy điện 6                                 | 2.944.043.477            |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3                                | 53.927.488.154           |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                         | 6.892.598.173            |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn                                  | 136.363.636              |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc                               | 6.304.529.990            |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam                               | 7.487.051.560            |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung                             | 41.702.374.240           |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam                           | 45.538.737.231           |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM                            | 551.781.753              |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung                        | 131.021.187              |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Mơ                         | 86.396.040               |
| - Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM                        | 760.445.123              |
| - Công ty Thủy điện Buôn Kuốp                          | 341.387.840              |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh                           | 421.722.407              |
| - Công ty Thủy điện Trị An                             | 320.909.091              |
| - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân                          | 3.103.875.833            |
| - Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3 | 681.400.088              |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam                           | 897.977.904.285          |

**c) Số dư với các bên liên quan**  
**Phải thu khách hàng**

**Tại 30/09/2018**  
**VND**

|   |                        |
|---|------------------------|
|   | <b>404.581.690.275</b> |
| - Công ty Truyền tải điện 1                           | 3.589.200.429          |
| - Công ty Truyền tải điện 2                           | 1.675.109.971          |
| - Công ty Truyền tải điện 3                           | 321.191.949            |
| - Công ty Truyền tải điện 4                           | 2.343.305.862          |
| - Ban QLDA Thủy điện 5                                | 259.775.607            |
| - Ban QLDA Thủy điện 6                                | 2.578.090.935          |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3                               | 19.451.095.485         |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                        | 338.627.031.826        |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận                   | 6.028.571.445          |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung                            | 507.756.453            |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM                           | 1.007.363.571          |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam                          | 24.628.989.858         |
| - Ban QLDA Lưới điện Hà Nội                           | 202.650.941            |
| - Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - HT-ĐM                | 348.029.555            |
| - Công ty CP EVN Quốc tế                              | 501.518.581            |
| - Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh                    | 193.281.558            |
| - Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân                         | 497.008.083            |
| - Công ty Thủy điện Buôn Kuốp                         | 375.526.624            |
| - Công ty Thủy điện Trị An                            | 497.399.430            |
| - Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc                  | 175.046.515            |
| - Công ty Điện lực An Giang                           | 24.205.500             |
| - Công ty dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3 | 749.540.097            |

**Trả trước người bán**

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| - Công ty Điện lực Sài Gòn | 596.365 |
|----------------------------|---------|

**Tại 30/09/2018**  
**VND**

**Các khoản phải trả**

**Phải trả người bán**

|  |                      |
|--|----------------------|
|  | <b>6.963.721.917</b> |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1      | 4.439.766.968        |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3      | 925.990.029          |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4      | 1.522.205.750        |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Mơ           | 27.699.136           |
| - CN TCT ĐLMN - Công ty TN điện Miền Nam | 48.060.034           |

**Người mua trả tiền trước**

|                                       |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|
|                                       | <b>33.257.962.386</b> |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam              | 715.933.191           |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung            | 1.462.501.032         |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung       | 8.432.205.092         |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình       | 655.485.035           |
| - Ban QLDA Thủy điện 1                | 253.916.000           |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn                 | 656.672.734           |
| - Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung  | 11.445.424.495        |
| - Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội | 480.266.104           |
| - Ban QLDA nhà máy Thủy điện Sơn La   | 3.067.089.818         |
| - Công ty Thủy điện Hòa Bình          | 60.000.000            |
| - Công ty CP Phát triển điện lực VN   | 26.144.069            |
| - Công ty CP Thủy điện A Vương        | 49.349.337            |
| - Công ty CP Điện lực Khánh Hòa       | 883.988.000           |
| - Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM    | 686.648.178           |

Tại 30/09/2018

VND

**Các khoản phải trả (tt)**

**Người mua trả tiền trước (tt)**

|   |               |
|---|---------------|
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát | 224.208.062   |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai              | 514.728.233   |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị             | 1.075.094.869 |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Bà            | 90.962.109    |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh              | 142.176.616   |
| - Công ty nhiệt điện NĐ Duyên Hải         | 377.329.649   |
| - Điện lực Bình Dương                     | 2.989.763     |
| - Tổng Công ty Phát điện 2                | 154.850.000   |

**33.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**33.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**34. THÔNG TIN KHÁC**

Trong quý 2/2018, Công ty đã hoàn thành công tác thanh kiểm tra về thuế liên quan đến số liệu báo cáo tài chính năm 2015, 2016 và 2017.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Không có số liệu so sánh đầu kỳ, số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất của các báo cáo: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 mới thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ vào ngày 5/3/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

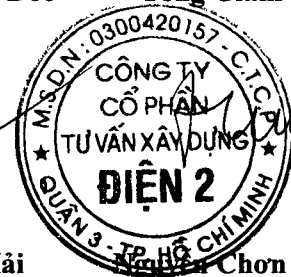
Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc

Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải



Nguyễn Văn Chơn Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**  
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2  
32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ĐT (84 8) 22216468 - Fax (84 8) 22210408 - E-mail [info@pecc2.com](mailto:info@pecc2.com)  
**[www.pecc2.com](http://www.pecc2.com)**